

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình:
Nhà dinh dưỡng; cải tạo nhà khám, xét nghiệm; nhà cầu; hệ thống hạ tầng
kỹ thuật và phụ trợ; thiết bị công trình (gói thầu số 03) thuộc dự án Nâng
cấp Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số: 3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; 3414/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6455/SXD-HĐXD ngày 16/10/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Nhà dinh dưỡng; cải tạo nhà khám, xét nghiệm; nhà cầu; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ; thiết bị công trình (gói thầu số 03) thuộc dự án Nâng cấp Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa; kèm theo Tờ trình số 21/TTr-BVDL ngày 24/9/2020 của Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa và hồ sơ dự án liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Nhà dinh dưỡng; cải tạo nhà khám, xét nghiệm; nhà cầu; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ; thiết bị công trình (gói thầu số 03) thuộc dự án Nâng cấp Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa.

3. Địa điểm xây dựng: tại Khuôn viên Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa, số 195 đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Quy mô đầu tư:

4.1. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ.

a) Sân đường nội bộ, cây xanh, bồn hoa: Đào đắp, san gạt khuôn viên hiện trạng bệnh viện đảm bảo cao độ thiết kế. Thiết kế hệ thống sân đường nội bộ gồm sân lát đá, đường thảm bê tông asphalt hạt trung; đảo trồng cây xanh, bồn cây phía trước nhà dinh dưỡng.

b) Cấp, thoát nước, phòng cháy chữa cháy ngoài nhà:

- Cấp nước: Nguồn nước cấp cho dự án được đầu nối từ hệ thống cấp nước sạch của khu vực, đến bể nước ngầm cấp nước sinh hoạt đến các hạng mục công trình và hệ thống chữa cháy ngoài nhà. Toàn bộ hệ thống đường ống cấp nước được thiết kế đi ngầm đồng bộ (gồm đường ống, hố van, khóa)...đảm bảo kỹ thuật. Bể nước cứu hỏa kích thước (7,22x8,22x1,95)m, chia làm 04 ngăn; thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối, trát láng hoàn thiện;

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt sử dụng cống tròn BTLT kết hợp hố ga, thoát nước theo nguyên tắc tự chảy theo độ dốc thiết kế và thoát ra hệ thống thoát nước khu vực;

- Phòng cháy, chữa cháy ngoài nhà thực hiện theo thiết kế, quy mô đã được cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy thẩm định.

c) Cổng, tường rào, biển tên:

- Cổng chính rộng 9,15m, cổng phụ rộng 2,1m (tính từ tim đến tim). Trụ cổng, lõi BTCT xây bao bằng gạch, ốp trang trí hoàn thiện, mái cổng đổ BTCT toàn khối, móng dưới trụ cổng sử dụng móng đơn BTCT.

- Tường rào: Gồm tường rào thoáng phía trước cổng, các đoạn còn lại sử dụng tường rào đặc, thân tường xây gạch kết hợp hoa sắt, khoảng cách 3,0m bố trí trụ gạch, móng tường rào xây đá hộc kết hợp giằng BTCT.

- Biển tên xây gạch, ốp đá granite, gắn chữ hoàn thiện.

d) Nhà thường trực: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0mx4,2m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 3,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,3m. Tường xây gạch không nung, trát lán sơn hoàn thiện, mái đặt tấm đan chống nóng. Phần móng sử dụng móng đơn dưới cột, móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT dưới tường, phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT chịu lực đổ toàn khối. Hệ thống cấp điện, thoát nước được thiết kế đồng bộ kèm theo.

4.2. Hạng mục: Nhà dinh dưỡng.

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 12,9mx23,4m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình là 9,95m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Tầng 1 cao 3,6m, mặt bằng bố trí

phòng ăn bệnh nhân, phòng bếp+sơ chế, kho, khu vệ sinh; tầng 2 cao 3,6m, mặt bằng bố trí phòng ăn nhân viên y tế, phòng hành chính-sinh hoạt, phòng trưởng khoa, kho, khu vệ sinh. Lối tiếp cận bằng hệ thống tam cấp, đường dốc dành cho người khuyết tật. Giao thông đứng sử dụng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,7m. Nền, sàn lát gạch kích thước 600mmx600mm; nền vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 300mmx300mm; sàn mái lát gạch chống nóng; thang bộ, bậc cấp ốp đá grannit. Tường xây gạch không nung, trát, lăn sơn hoàn thiện; tường trong khu vệ sinh ốp gạch kích thước 300mmx600mm. Trần vệ sinh sử dụng trần nhựa thạch cao chịu nước. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT M250, tường móng xây gạch, giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250# đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình 220mmx350mm; tiết diện cột điển hình 220mmx350mm; sàn BTCT dày 120mm. Mái chống nóng lợp tôn trên hệ xà gồ thép hình+tường xây thu hồi.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét: Nguồn điện cấp cho công trình được đầu nối từ trạm biến áp của dự án, kéo đến tủ điện tổng các tầng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) Giải pháp cấp, thoát nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ bể nước ngầm, cấp lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước. Nước thải từ các khu vệ sinh được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước ngoài nhà. Nước thải từ phễu sàn, lavabo, nước mưa trên mái được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Bể tự hoại được thiết kế phù hợp với quy mô công trình kèm theo.

e) Giải pháp chống mối, phòng cháy chữa cháy: Tiến hành xử lý chống mối bên ngoài, bên trong và mặt nền công trình bằng cách đào hào và phun dung dịch chống mối; giải pháp thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy thẩm duyệt.

4.3. Hạng mục: Cải tạo nhà khám, xét nghiệm.

a) Quy mô công trình:

Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 10,8mx42,62m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình là 9,75m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m. Công trình có kết cấu khung BTCT chịu lực, tường xây bao che, mái chống nóng lợp tôn trên hệ xà gồ, tường thu hồi.

b) Hiện trạng công trình: Lớp gạch nền phòng, hành lang, khu vệ sinh hiện bong tróc, nứt vỡ; lớp vữa trát trần, tường trong và ngoài nhà nhiều vị trí rêu mốc, bong tróc; lớp sơn phai màu, thấm nước; lớp gạch ốp tường phòng vệ sinh bong tróc, nứt vỡ; hệ thống cửa đi, cửa sổ hiện đã xuống cấp; hệ thống đường dây và thiết bị điện hư hỏng, xuống cấp; thiết bị vệ sinh hư hỏng; thang

bộ trát granito xuống cấp, lan can gỉ sét, tay vịn gỗ phai màu; xà gồ, mái tôn một số vị trí cong vênh, gỉ sét.

c) Giải pháp cải tạo:

- Phần thân: Nền các phòng và hành lang bóc bỏ lớp gạch hiện trạng, lát thay thế bằng gạch granite kích thước 600mmx600mm; bóc bỏ lớp gạch hiện trạng nền khu vệ sinh, lát thay thế bằng gạch chống trơn kích thước 300mmx300mm; cạo bỏ lớp trát cũ trần, tường trong và ngoài nhà, trát và lăn sơn lại; bóc bỏ, thay thế lớp gạch ốp tường vệ sinh hiện trạng, ốp thay thế bằng gạch men kính kích thước 300mmx600mm, cao 2,3m; đóng trần thạch cao chịu ẩm cho khu vệ sinh; tường trong các phòng xét nghiệm ốp gạch men kính kích thước 300mmx600mm, cao 2,0m; thay thế hệ thống cửa đi, cửa sổ, thiết bị vệ sinh; đục bỏ lớp trát granito thang bộ, bậc cấp ốp bằng đá granite; vệ sinh, sơn lại lan can thang bộ; tại các phòng xét nghiệm bố trí 01 chậu rửa tay; bổ sung đường dốc cho người khuyết tật tiếp cận.

- Phần mái: Chống thấm mái bằng màng HDPE đúng quy trình; vệ sinh xà gồ mái, sơn chống gỉ; thay thế một phần mái tôn bị cong vênh, gỉ sét;

- Cải tạo, thay thế hệ thống chống sét; cấp điện sinh hoạt, điện nhẹ, chiếu sáng; cấp, thoát nước (bổ sung bể tự hoại); phòng cháy chữa cháy và chống mối cho công trình.

4.4. Hạng mục Nhà cầu: Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,14mx18,84m. Chiều cao là 8,0m (tính từ cos mặt nền hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Tầng 1 cao 3,9m, tầng 2 cao 3,3m mặt bằng có chức năng giao thông ngang giữa nhà 07 tầng và nhà 02 tầng. Nền, sàn lát gạch kích thước 300mmx300mm. Tường xây gạch không nung, trát, lăn sơn hoàn thiện, hệ thống lan can, lam chắn nắng bằng sắt hộp. Phần móng sử dụng móng đơn BTCT, dầm móng BTCT liên kết giữa các đài; tường móng xây gạch kết hợp giằng BTCT, phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT chịu lực đồ toàn khối. Hệ thống cấp điện, thoát nước được thiết kế đồng bộ kèm theo.

4.5. Hạng mục thiết bị công trình: Đầu tư thiết bị công trình gồm: Thiết bị phòng cháy, chữa cháy; máy phát điện dự phòng; thiết bị giặt là.

5. Dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 15.125.373.000 đồng (*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Trong đó:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng: | 10.673.675.000 đồng. |
| - Chi phí thiết bị: | 2.601.619.500 đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án: | 292.297.848 đồng. |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 895.366.853 đồng. |
| - Chi phí khác: | 221.868.924 đồng. |
| - Chi phí dự phòng: | 440.544.844 đồng. |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

6. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 và Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2021.

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Các nội dung khác: Thực hiện theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6455/SXD-HĐXD ngày 16/10/2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Chủ đầu tư (Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

- Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của Chủ đầu tư, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

Phụ lục: TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG

**Công trình: Nhà dinh dưỡng; cải tạo nhà khám, xét nghiệm; nhà cầu; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ;
thiết bị công trình (gói thầu số 03) thuộc dự án Nâng cấp Bệnh viện Đa liễu Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G_{XD}	1+...+10	9.703.340.909	970.334.091	10.673.675.000
1	Nhà dinh dưỡng		Theo bảng tổng hợp dự toán CPXD	3.278.130.000	327.813.000	3.605.943.000
2	Cải tạo nhà khám, xét nghiệm		nt	2.143.139.091	214.313.909	2.357.453.000
3	Nhà thường trực		nt	116.468.182	11.646.818	128.115.000
4	Nhà cầu		nt	292.813.636	29.281.364	322.095.000
5	Cổng		nt	212.359.091	21.235.909	233.595.000
6	Tường rào		nt	617.793.636	61.779.364	679.573.000
7	Cây xanh, bồn hoa		nt	661.807.273	66.180.727	727.988.000
8	Sân đường nội bộ		nt	1.339.818.182	133.981.818	1.473.800.000
9	Cấp, thoát nước ngoài nhà		nt	741.561.818	74.156.182	815.718.000
10	Chống mối công trình		nt	299.450.000	29.945.000	329.395.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G_{TB}	<i>Bảng tổng hợp chi phí thiết bị</i>	2.365.108.636	236.510.864	2.601.619.500
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G_{QLDA}	2,422% x (G _{XD} +G _{TB}) Trước VAT	292.297.848		292.297.848
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G_{TV}	1+...+9	813.969.866	81.396.987	895.366.853
1	Chi phí lập dự án đầu tư (điều chỉnh)		QĐ 3414/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	124.397.281	12.439.728	136.837.009
2	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		2,553% x (G _{XD}) Trước VAT	247.726.293	24.772.629	272.498.923
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		0,18% x (G _{XD}) Trước VAT	17.466.014	1.746.601	19.212.615
4	Chi phí thẩm tra dự toán		0,174% x (G _{XD}) Trước VAT	16.883.813	1.688.381	18.572.195
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT thi công xây dựng		0,432% x (G _{XD}) Trước VAT	41.918.433	4.191.843	46.110.276

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		$0,367\% \times (G_{TB}) \text{ Trước VAT}$	8.679.949	867.995	9.547.944
7	Tư vấn giám sát thi công xây dựng	G_{GSXD}	$3,285\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	318.754.749	31.875.475	350.630.224
8	Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị	G_{GSTB}	$0,844\% \times (G_{TB}) \text{ Trước VAT}$	19.961.517	1.996.152	21.957.669
9	Chi phí thẩm định giá thiết bị		$QĐ 3414/QĐ-UBND \text{ ngày } 20/8/2020$	18.181.818	1.818.182	20.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	G_K	1+...+8	211.885.269	9.983.655	221.868.924
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019)		$20\% \times (G_{GSXD+TB}) \text{ Trước VAT}$	67.743.253		67.743.253
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		$QĐ 3414/QĐ-UBND \text{ ngày } 20/8/2020$	2.874.428		2.874.428
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu XL (NĐ 63/2014/NĐ-CP)		$0,1\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	9.703.341		9.703.341
4	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu lắp đặt TB (NĐ 63/2014/NĐ-CP)		$0,1\% \times (G_{TB}) \text{ Trước VAT}$	2.365.109		2.365.109
5	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)		$0,08\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	7.762.673	776.267	8.538.940
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		$0,38\% \times (TMĐT-G_{DP}) \times 50\%$	27.901.173		27.901.173
7	Chi phí kiểm toán		$0,627\% \times (TMĐT-G_{DP})$	92.073.873	9.207.387	101.281.260
8	Chi phí thẩm duyệt PCCC		$QĐ 3414/QĐ-UBND \text{ ngày } 20/8/2020$	1.461.420		1.461.420
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}				440.544.844
	<i>Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh</i>		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) \times 3\%$			440.544.844
	TỔNG CỘNG:	G_{TMĐT}	$G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K+G_{DP}$			15.125.372.969
	LÀM TRÒN					15.125.373.000